

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 61/2006/TT-BTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2006***THÔNG TƯ****Hướng dẫn chính sách thuế đối với
hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư,
trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/QH11 ngày 14/5/2005; Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17/6/2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng số 57/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 478/VPCP-KTTH ngày 25/01/2006 của Văn phòng Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc miễn thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Hàng hóa nông sản chưa qua chế biến (theo Danh mục I ban hành kèm theo Thông tư này) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam (theo Danh mục II ban hành kèm theo Thông tư) nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không giáp biên giới với Việt Nam không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

2. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu:

Các doanh nghiệp Việt Nam khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này phải có đầy đủ các hồ sơ theo quy định sau:

- Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa nhập khẩu;

- Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư (bản photocopy kèm bản dịch tiếng Việt có đóng dấu và xác nhận của doanh nghiệp);

- Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được. Khi làm thủ tục nhập khẩu hàng nông sản, doanh nghiệp phải nộp bản sao và xuất trình bản chính Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản nêu trên để cơ quan Hải quan (nơi đơn vị làm thủ tục nhập khẩu hàng) đối chiếu;

- Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam.

Căn cứ hồ sơ nêu trên, cơ quan Hải quan (nơi đơn vị nhập khẩu hàng) kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận "Hàng miễn thuế" trên Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu.

3. Xử lý vi phạm:

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa đã được xử lý miễn thuế nhập khẩu, nếu phát hiện hàng không thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu sẽ bị truy thu và xử phạt theo các quy định hiện hành.

4. Tổ chức thực hiện:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Cơ

quan Hải quan xử lý miễn thuế nhập khẩu và mở sổ theo dõi. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, năm lập báo cáo (Tên doanh nghiệp, số lượng, chủng loại trị giá mặt hàng miễn thuế) gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan). Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

DANH MỤC I: HÀNG NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC
ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 7	
			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
0701			Khoai tây tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
0702	00	00	Cà chua tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
0703			Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ
0704			Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ
0705			Rau diếp, xà lách (<i>lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>cichorium spp</i>) tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
0706			Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
0709	Rau khác tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước.
0711	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên cây
0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	Ở dạng nguyên cây
0714	Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	Nguyên củ; nguyên lõi.
<p>Chương 8</p> <p>Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa</p>		
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0802	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ.
0803 00 00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô.
0804	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô.
0805	Quả thuộc chi cam quýt tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô.
0806	Quả nho tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô.
0807	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ tươi.	Nguyên quả tươi.
0808	Quả táo, lê và quả mọng qua tươi.	Nguyên quả tươi.
0809	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai tươi.	Nguyên quả tươi.
0810	Quả khác tươi.	Nguyên quả tươi.
0811	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.	Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác.
0812	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được.	Nguyên quả

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0813	<p>Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này.</p> <p style="text-align: center;">Chương 9</p> <p style="text-align: center;">Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị</p>	Nguyên quả
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền.
0906	Quế và hoa quế.	Chưa xay hoặc nghiền
0907 00 00	Đinh hương (cả quả, thân, cành).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
0908	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0909	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
0910	Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác.	Chưa rang, xay hoặc nghiền
<p>Chương 10</p> <p>Ngũ cốc</p>		
1005	Ngô.	Ngô sống, chưa rang nở
1006	Lúa gạo.	Nguyên hạt, không quá 25% tấm.
1007 00 00	Lúa miến.	Nguyên hạt
<p>Chương 12</p> <p>Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom rạ và cây làm thức ăn gia súc</p>		
1201	Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được
1202	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được.

9694889

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1204	00 00 Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh.
1205	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được.
1206	00 00 Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
1207	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được.
1211	Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột.
1212	Quả cây minh quyết, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibum</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột.
1213	00 00 Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên
1214	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng	Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1301	<p>đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.</p> <p style="text-align: center;">Chương 13</p> <p style="text-align: center;">Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác</p> <p>Nhựa cánh kiến đỏ, gôm thiên nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam).</p>	Chưa qua chế biến
1401	<p style="text-align: center;">Chương 14</p> <p style="text-align: center;">Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</p> <p>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giở, cây bác, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).</p>	Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm
1402	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.	Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ.
1403	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ:	Chưa làm thành nùi hoặc thành bó

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1801 00 00	<p>cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thù) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.</p> <p style="text-align: center;">Chương 18</p> <p style="text-align: center;">Cacao và các chế phẩm từ cacao</p> <p>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.</p>	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống.
2401	<p style="text-align: center;">Chương 24</p> <p style="text-align: center;">Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến</p> <p>Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.</p>	Chưa chế biến
4001	<p style="text-align: center;">Chương 40</p> <p style="text-align: center;">Cao su và các sản phẩm bằng cao su</p> <p>Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.</p>	Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hóa và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh
	<p style="text-align: center;">Chương 53</p> <p style="text-align: center;">Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</p>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi.
5304	Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Ở dạng nguyên liệu thô

09694889

DANH MỤC II: CÁC TỈNH GIÁP BIÊN GIỚI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2006 /TT-BTC ngày 29/6/2006
của Bộ Tài chính)

1. GIA LAI - RATTANAKIRI
2. ĐẮC LẮC - MONDONKIRI
3. BÌNH PHƯỚC - KRATIE
4. TÂY NINH - KOMPÔNG CHĂM
5. LONG AN - SVAY RIÊNG
6. ĐỒNG THÁP - PRÂY VENG
7. AN GIANG - TA KEO
8. KIÊN GIANG - CAMPÓT